

Số: 1305/2026/IndochinaCIC
V/v: Công bố thông tin về năng lực
hoạt động thí nghiệm

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - Mã số doanh nghiệp: 0101879852; Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 02 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 16 tháng 12 năm 2024

- Địa chỉ trụ sở: số 22, ngõ 81, phố Láng Hạ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Địa chỉ văn phòng giao dịch: tầng 1, tòa nhà N02, phố Trần Quý Kiên, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 0982699945 - 0944508368

- Email: mr.cuongblack@gmail.com

- Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật và Kiểm định xây dựng**

- Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 24.114**

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 18, ngõ 185, đường Hạ Hội, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội

- Địa chỉ trạm thí nghiệm hiện trường (nếu có): không

2. Thông tin năng lực

STT	Chi tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
1.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854	Dầu hỏa, bơm chân không (có cả bình hút chân không, cân kỹ thuật (0.01g), bình tỷ trọng (100cm ³), cối chày sứ (đồng), rây 2mm, bếp cát, tủ sấy (to), tỷ trọng kế, thiết bị ổn nhiệt, cốc nhỏ hoặc hộp nhôm có nắp	Như mục 2 phụ lục 1
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196: 2012; AASHTO T265; ASTM D2216; ASTM D4643; ASTM D2974	Tủ sấy (to) đến 300°C, cân kỹ thuật (0.01g), cân phân tích (0.01g), cốc thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp, bình hút ẩm có clorua can xi, rây 1mm, rây 0.5mm, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, khay phơi đất.	Như mục 2 phụ lục 1
3.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197: 2012; AASHTO T89; AASHTO T90; ASTM D4318	Quả dọi thẳng bằng (góc ở đỉnh 30°, cao 25mm), 2 quả cầu bằng kim loại, thanh thép nối 2 quả cầu thành nửa vòng tròn (khối lượng 76±0.2g),	Như mục 2 phụ lục 1

			<p>khuôn hình trụ kim loại không gỉ $f > 40\text{mm}$, cao $> 20\text{mm}$, các tấm kính nhám, rây 1mm, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật (0.01g), cốc thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp, tủ sấy (to), bát tráng men, dao để trộn, dụng cụ Casagrande.</p>	
4.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198: 2012; AASTHO T88; ASTM D422; ASTM D1140	<p>Cân kỹ thuật (0.01g), bộ rây (10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy (to), bình hút ẩm có clorua canxi, quả lê bằng cao su, dao con, cân (1g), máy lắc sàng hoặc sàng tay, cân phân tích, tỷ trọng kế (vạch 0.001), bộ phận đun và làm lạnh, bình tam giác (1000 cm³, $f_{60} + 2\text{mm}$), nhiệt kế (0.5°C), que khuấy, đồng hồ bấm giây, máy rửa, ống hút, (5cm³ và 50cm³), thước thẳng 20cm</p>	Như mục 2 phụ lục 1
5.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199: 2012; AASTHO T236; ASTM D3080	<p>Máy cắt phẳng – Loại A: Lực cắt tác dụng trực tiếp, loại B: lực cắt tác dụng gián tiếp, hộp cắt, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, máy nén (cánh tay đòn), hộp để làm bão hòa nước, thiết bị giữ ẩm, đồng hồ đo biến dạng, vòng đo lực ngang, quả cân (0.1x100N/m²... 1x100N/m²)</p>	Như mục 2 phụ lục 1
6.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200: 2012; AASTHO T216; ASTM D2435	<p>Máy nén (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng), các dụng cụ khác: mẫu chuẩn bằng kim loại, dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, tủ sấy (to), cân kỹ thuật (0.01g), đồng hồ đo biến dạng (vạch 0.01mm)</p>	Như mục 2 phụ lục 1
7.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; AASHTO T99; AASHTO T180; ASTM D698; ASTM D1557; 22TCN 333-06; TCVN 12790:2020; JIS A1210	<p>Cối đầm nện và cần dẫn búa bằng kim loại, cân kỹ thuật (0,01g), sàng (5mm), bình phun nước, tủ sấy (to), bình hút ẩm có clorua canxi, hộp nhôm hoặc cốc thủy tinh có nắp, dao gạt đất, vò đập đất, khay (40x60cm), vải phủ, cối sứ và chày bọc cao su.</p>	Như mục 2 phụ lục 1
8.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; AASHTO T204; ASTM D7263; JIS A1210	<p>Dao vòng bằng kim loại, thước kẹp, dao cắt có lưỡi thẳng, cân kỹ thuật (0,1g và 0,01g), các tấm kính, hộp nhôm hoặc cốc thủy tinh có nắp, tủ sấy (to), bình hút ẩm.</p>	Như mục 2 phụ lục 1
9.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012	<p>Phao nổi chuyên dụng có gắn quang treo: rỗng ruột, kín nước, bầu phao dạng hình chóp, cán phao được khắc vạch chia đều mm; Lưới có lỗ ô vuông 1 cm² ; Bình thủy tinh đường kính 150-200mm, cao 700 mm; Dụng cụ xác định độ ẩm của đất; Bình giữ ẩm có nắp đậy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g. Thước cặp cơ khí có độ chính xác đến 0,01 mm; Dao vòng lấy mẫu; Dao gạt đất; Khay đựng đất; Dụng cụ đầm chặt để chế bị mẫu.</p>	Như mục 2 phụ lục 1

10.	Xác định đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012	Bàn và giá đỡ đồng hồ đo biến dạng nở; Hộc chứa nước; Pitston đỡ chân đồng hồ đo biến dạng; Đồng hồ đo biến dạng (0,01 mm); Dao vòng; Hộc đặt dao vòng chứa mẫu, có đáy đục lỗ châm kim có vít bắt chặt với dao vòng.	
11.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012	Dao vòng lấy mẫu thí nghiệm có đường kính trong từ 6,2-6,4 cm, chiều cao 2,5-3,0 cm; Thước cặp cơ khí (chính xác đến 0,1 mm); Cân kỹ thuật (0,1 g và 0,01 g); Paraphin sạch; mỡ bôi trơn; đồng hồ chỉ giờ; nước cất hoặc nước sạch đã khử khoáng; Dao cắt đất; đĩa, khay đựng đất; hai tấm kính dày khoảng 5 mm kích thước 10 cm x 10 cm - 15 cm x 15 cm; Dụng cụ thích hợp làm phân tán đất hạc chế bị mẫu; Thiết bị và dụng cụ xác định độ ẩm của đất; Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích của đất.	Như mục 2 phụ lục 1
12.	Xác định khối lượng thể tích khô nhỏ nhất và lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor có dung tích 1000 cm ³ (đường kính trong 100 mm, chiều cao 127 mm) cùng với đế và ống chụp; Búa rung điện; Các thiết bị, dụng cụ khác: Tủ sấy (đến nhiệt độ 110 °C); Cân kỹ thuật (1 - 5 g); Các sàng có mắt lỗ 2 mm và 5 mm; Khay đựng đất; Dụng cụ để nghiền rời đất; chày gỗ hoặc chày kim loại đầu bọc cao su; cối bằng sứ hoặc bằng đồng; Thùng đựng nước có dung tích 10L; Thước cặp cơ khí (độ chính xác 0,1mm); Thước thẳng dài 20-30 cm chia vạch mm; Đồng hồ bấm giây; Dao trộn đất và muối xúc đất.	Như mục 2 phụ lục 1
13.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012	Dao vòng chứa mẫu đất thí nghiệm; Thiết bị thí nghiệm thấm đầu nước thay đổi; Ống đo áp được làm bằng thủy tinh đường kính trong đồng đều 8-10 mm; Dụng cụ chế bị mẫu; Các thiết bị, dụng cụ khác: Thiết bị và dụng cụ xác định độ ẩm của đất; Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích đất kết cấu nguyên trạng; Dụng cụ để nghiền rời đất kết cấu bị phá hủy; chày gỗ; cối bằng sứ hoặc bằng đồng và chày đầu bọc bằng cao su; Sàng phân tích hạt 2 mm và 5 mm; Nhiệt kế (độ chính xác 0,5°C); Đồng hồ bấm giây và đồng hồ chỉ giờ; Thước cặp cơ khí; Cân kỹ thuật (0,01g 0,1g và 1g); Các dụng cụ thông thường: dao cắt đất; dao gạt phẳng, khay đựng đất, muối xúc đất,...	Như mục 2 phụ lục 1
14.	Xác định góc nghi tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời; Bàn đế bề mặt bằng phẳng có các ốc để điều chỉnh cho bề mặt nằm ngang, có lắp tời kéo mâm thẳng	Như mục 2 phụ lục 1

			<p>đứng; Mâm tròn bằng thép tấm dày 2-5 mm; Cọ bằng thép được gắn thẳng đứng tại tâm mâm, đường kính 3-5mm có khắc vạch mm;</p> <p>Các thiết bị, dụng cụ khác: Thùng chứa nước đường kính đáy 30-40cm, chiều cao 30cm; Sàng lỗ 2 mm và 5 mm, các khay đựng đất, chày gỗ, cối và chày sứ đầu bọc cao su, nước sạch đã khử khoáng, muối xúc đất, êke,...</p>	
15.	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng PP cắt cánh	TCVN 8725:2012	<p>Thiết bị cắt cánh chuyên dụng trong phòng thí nghiệm bao gồm các bộ phận chính sau: Bộ cánh cắt hình chữ thập, cánh cắt có chiều rộng 12,7mm chiều cao 12,7mm;</p> <p>Thiết bị tạo mô men xoắn cho cánh cắt bằng quay tay hoặc bằng động cơ dẫn động được kết nối với hệ thống trục vít và bánh răng;</p> <p>Tối thiểu có 4 lò xo xoắn để hồ đã được hiệu chuẩn, có độ cứng khác nhau và có khả năng đo được mômen xoắn đến 0,35 kN.m;</p> <p>Đồng hồ đo, có thang chia đều 1°, để đo góc xoay của cánh cắt khi thí nghiệm so với vị trí mốc số 0 ban đầu;</p> <p>Dụng cụ để ấn cánh cắt thẳng đứng;</p> <p>Các dụng cụ khác: Thước cặp cơ khí có số đọc chính xác đến 0,1 mm;</p> <p>Dụng cụ, thiết bị để xác định độ ẩm của đất; Dụng cụ, thiết bị để xác định khối lượng thể tích; Dụng cụ cắt đất, các khay đựng đất, đồng hồ bấm giây, v.v...</p>	Như mục 2 phụ lục 1
16.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012	<p>Tủ sấy, có thể sấy tới 300°C; Bình hút ẩm có chất hút ẩm silicagel; Cân kỹ thuật (0,10g, 0,01g); Cân phân tích có độ chính xác 0,001 g hoặc 0,0001 g; Cối và chày bằng sứ hoặc thủy tinh, đầu chày bọc cao su; Các sàng thí nghiệm 2mm - 0,25mm;</p> <p>Hộp chia mẫu nhiều rãnh hoặc dụng cụ chia mẫu thích hợp; ống đong bằng thủy tinh, có dung tích chuẩn 10; 25 ; 50; 100; 250 ;500 và 1000 ml; Ống hút (pipet) chia vạch chính xác đến 0,1 ml; Ống chuẩn độ (buret) các loại dung tích 10; 25 ml, chia vạch chính xác đến 0,1 ml; Ống nhỏ giọt; Bình tam giác các loại, có dung tích chuẩn 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; Giấy lọc định tính; Bếp đun; Các dụng cụ thí nghiệm thường dùng khác.</p>	Như mục 2 phụ lục 1
17.	Xác định thành phần và hàm lượng muối hoà tan	TCVN 8727:2012	<p>Các hóa chất sử dụng trong thí nghiệm;</p> <p>Cối và chày bằng sứ hoặc thủy tinh, đầu chày bọc cao su;</p> <p>Sàng phân tích loại mắt sàng 2,0mm, 0,50mm (hoặc 0,425mm) có nắp đậy và khay hứng, chổi quét;</p>	Như mục 2 phụ lục 1

			<p>Hộp chia mẫu nhiều rãnh hoặc dụng cụ chia mẫu thích hợp; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01 g và 0,1 g; Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g hoặc 0,001 g; Tủ sấy có roto tự động khống chế nhiệt độ theo yêu cầu; Bình hút ẩm có chất hút ẩm kèm theo; Máy lắc; bếp cách cát hoặc nồi cách thủy; Phễu lọc đường kính 100mm; Giấy lọc mịn; Bình định mức các loại dung tích 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; Buret các loại 10; 25 ml, chia độ chính xác đến 0,1 ml; Pipet loại 1; 5; 10; 25; 50 ml, chia độ chính xác đến 0,1 ml; Các dụng cụ thí nghiệm thông thường.</p>	
18.	Xác định độ bền nén của đất trong điều kiện có nở hông	TCVN 9438:2012	<p>Máy nén (có thể dùng máy nén ba trục) có tốc độ theo biên dạng dọc trục của máy phải điều chỉnh được từ 0,5-2%/min; Thiết bị đo lực nén của máy; Bộ thiết bị đùn mẫu ra khỏi ống lấy mẫu; Bộ khung gá giữ mẫu; Bộ khuôn cối để chế bị mẫu; Đồng hồ đo biến dạng độ chính xác 0,01mm; Tấm đệm trên và tấm đệm dưới phải cứng, nhẵn, phẳng; Thiết bị đo kích thước mẫu với độ chính xác tới 0,1 mm; Đồng hồ đo thời gian độ chính xác tới 1s; Cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g; Các dụng cụ khác: dao dây, khay đựng mẫu, bảng biểu ghi chép,...</p>	Như mục 2 phụ lục 1
19.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên máy nén ba trục	TCVN 8868:2011	<p>Máy nén 3 trục với mẫu hình trụ thẳng có chiều cao xấp xỉ bằng hai lần đường kính. Đường kính mẫu dao động từ 38 mm đến 100 mm; Buồng ba trục với kích thước phù hợp với kích thước của mẫu thí nghiệm; Thiết bị dùng để tạo và duy trì áp lực nước liên tục trong suốt quá trình thí nghiệm trong buồng kèm theo thiết bị đo áp lực; Máy nén có tính năng nén dọc trục; Thiết bị đo biến dạng dọc trục của mẫu, độ chính xác tới 0,01 mm; Thiết bị đo lực; Tấm nén trên có đường kính bằng đường kính mẫu thí nghiệm; Màng cao su hình ống có độ đàn hồi cao; Ống lồng màng cao su và 02 gioăng cao su hình tròn để giữ chặt hai đầu của màng cao su với tấm nén trên và tấm đế dưới; Thiết bị để xác định độ ẩm.</p>	Như mục 2 phụ lục 1
20.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	<p>máy nén thủy lực; máy khoan và máy cưa đá; máy mài nước;</p>	Như mục 2 phụ lục 1

11/11/2011
 CÔNG
 CỐ
 VÀ
 AN
 HÒN
 NH

			thước kẹp; thùng hoặc chậu để ngâm mẫu.	
21.	Đá xây dựng, xác định độ bền cốt trong phòng thí nghiệm	TCVN10323:2014	Máy nén thủy lực có mức gia tải tối đa từ 600-2000kN, có khả năng truyền tải trọng với tốc độ từ 0,5-1,0MPa trên giây và đo lực chính xác đến 1%; Máy nén phải có khớp cầu tự lực ở tâm nén trên và bộ phận định tâm ở tâm nén dưới, các tâm nén có độ cứng không nhỏ hơn 50HRC, độ nhẵn bề mặt cho phép là 0,025mm.	
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG				
22.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012	Dao vòng hình trụ tròn thích hợp; Ống chụp đầu dao vòng bằng thép cứng, chiều cao 30mm, thành dày 10mm; Quả tạ bằng thép có khối lượng 2,5-5,0kg; Cân kỹ thuật: cân có sức cân 100 g, độ chính xác 0,01 g; cân có sức cân 1000g, độ chính xác 1g; cân có sức cân 5000g, độ chính xác 5g và cân có sức cân 10000g, chính xác đến 10g; Dao bài lưỡi thẳng, bản rộng 30mm, dài 250 mm; Thanh thép cứng và thẳng, dài 300mm, bản rộng 35mm, dày 4-5mm; Thước kẹp cơ khí; Thiết bị, dụng cụ để xác định độ ẩm của đất tại hiện trường; Các sàng phân tích hạt kích thước lỗ: 2; 5; 20 và 60mm; Dụng cụ đào đất: thuổng nhỏ lưỡi vòm, muôi xúc đất, dao gọt đất, các thùng hoặc khay đựng đất.	Như mục 2 phụ lục 1
23.	Xác định độ chặt nền móng đường bằng phễu rót cát	22TCN 346:06	Bộ phễu rót cát (gồm bình chứa và phễu); Cát chuẩn; 02 chiếc cân (Một chiếc cân được đến 15kg với độ chính xác $\pm 1,0g$ để xác định khối lượng của mẫu từ hố đào. Một chiếc có khả năng cân được đến 1500g với độ chính xác $\pm 0,01g$ để xác định độ ẩm mẫu). Tủ sấy ($110 \pm 5^{\circ}C$); 04 chiếc sàng mắt vuông có kích cỡ 2,36, 1,18, 0,6, 0,3 mm để chế bị cát chuẩn; 02 sàng có kích cỡ là 4,75 mm và 19,0 mm để sàng hạt quá cỡ; Các loại dụng cụ khác: dao, cuốc nhỏ, đục, xẻng nhỏ, thìa, đinh to, xô có nắp đậy, hộp đựng mẫu độ ẩm, chổi lông,...	Như mục 2 phụ lục 1
24.	Phương pháp xác định modul biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012	Thiết bị chủ yếu: tấm nén (tròn hoặc vuông tùy thuộc vào thí nghiệm), các thiết bị chắt tải, neo giữ, đo biến dạng;	Như mục 2 phụ lục 1

			<p>Kích thủy lực sai số không quá 5 % so với cấp áp lực tác dụng; Các vòng kế hoặc thiên phân kế để đo độ lún; Hệ mốc chuẩn để gắn các vòng kế phải gồm bốn cọc cùng các xà kim loại song song gắn với các cọc đỡ dùng để đỡ các vòng kế.</p>	
25.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012	<p>Thiết bị thí nghiệm bao gồm hệ gia tải phân lực và hệ đo đặc quan trắc; Hệ gia tải gồm kích, bơm và hệ thống thủy lực; Tấm đệm đầu cọc và đầu kích bằng thép bản; Hệ đo đặc quan trắc bao gồm thiết bị, dụng cụ đo tải trọng tác dụng lên đầu cọc, đo chuyển vị của cọc, máy thủy chuẩn, dầm chuẩn và dụng cụ kẹp đầu cọc; Đồng hồ áp lực lắp sẵn trong hệ thống thủy lực với độ chính xác đến 5 %; 2 đến 4 chuyển vị kế có độ chính xác đến 0,01mm, có hành trình dịch chuyển ít nhất 50mm; Các bộ phận giá lắp thiết bị đo chuyển vị gồm dầm chuẩn bằng gỗ hoặc bằng thép và dụng cụ kẹp đầu cọc bằng thép bản; Hệ phân lực phải được thiết kế để chịu được phân lực không nhỏ hơn 120 % tải trọng thí nghiệm lớn nhất theo dự kiến. Tùy thuộc điều kiện thí nghiệm, có thể chọn một trong ba dạng kết cấu sau đây làm hệ phân lực;</p>	Như mục 2 phụ lục 1
26.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TCVN 10184:2021	<p>Máy cắt cánh hiện trường gồm các bộ phận chính: Giá đỡ, Bộ phận tạo mô men cắt và ghi số liệu, Cần, Cánh cắt;</p>	Như mục 2 phụ lục 1
27.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012	<p>Bộ thiết bị thí nghiệm SPT bao gồm các bộ phận cơ bản: - Thiết bị khoan tạo lỗ (bộ máy khoan); - Đầu xuyên; - Bộ búa đóng.</p>	Như mục 2 phụ lục 1
28.	Xác định độ thấm nước của đất bằng phương pháp đổ nước hố đào, hố khoan	TCVN 8731:2012	<p><i>Với thí nghiệm đổ nước hố đào:</i> 01 đến 02 vòng chắn bằng thép (tùy theo PP tiến hành); Hai thùng đo định chuẩn có thông số kỹ thuật như nhau; Thiết bị tự động điều chỉnh mực nước; Các dụng cụ thông thường khác: đồng hồ bấm giây, đồng hồ chỉ giờ, dụng cụ đào hố; thanh gạt phẳng; thước đo có chiều dài khoảng 50-100cm với thang chia mm; vật liệu sỏi hạt 2-10 mm; nhiệt kế chia độ đến 50°C số đọc chính xác đến 0,5 °C; <i>Với thí nghiệm đổ nước hố khoan:</i> Máy khoan và ống lấy mẫu đất, ống chống vách; Ống lọc; Thiết bị cấp nước; Cần có ít nhất hai thùng đo</p>	Như mục 2 phụ lục 1

			định chuẩn như nhau; Dụng cụ đo mực nước bằng điện; Đồng hồ bấm giây, đồng hồ chỉ giờ, máy bơm nước công suất nhỏ (1-2m ³ /h); nhiệt kế và các dụng cụ thông thường khác. Các biểu bảng ghi chép phục vụ thí nghiệm theo qui định	
29.	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước vào hố khoan	TCVN 9149:2012	Máy khoan, máy bơm ép nước; đồng hồ đo lưu lượng; Đồng hồ đo áp lực nước; Dụng cụ đo mực nước trong lỗ khoan; Nút bít; Các vòng cao su (hay còn gọi là “quả bo”)	Như mục 2 phụ lục 1
30.	Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan	TCVN 9148:2012	Máy khoan, máy bơm sâu hoặc máy nén khí; Ống dẫn khí, nâng nước, đo mực nước; Dụng cụ đo mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước và không khí; Ống lọc; Nút bít;	Như mục 2 phụ lục 1
31.	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012	Bộ thiết bị thí nghiệm xung siêu âm (đầu phát, đầu thu, bộ ghi nhận và điều chỉnh tín hiệu,...)	Như mục 2 phụ lục 1

3. Cam kết

Tổ chức cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

Đại diện tổ chức

(Ký, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

26
S T
H A
Đ A
D U
D U
40

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN

1. Danh mục thiết bị thí nghiệm chính

STT	Tên thiết bị	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Số seri/Mã quản lý	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Máy nén ba trục TSZ30-2.0; Thiết bị có khả năng kiểm tra các chỉ tiêu UU, CU và CD; Máy ép: lực ép tối đa 30KN (lực hướng trục) độ chính xác ±1%; Tốc độ tăng tải vô cấp từ 0.02 đến 4.5mm/phút; Hành trình tối đa: 100mm; Buồng nén (buồng áp suất): sử dụng cho mẫu 39.1 và mẫu 61.8; Áp lực chu vi: 0-0.8MPa ±1%FS; Áp lực khe hở: 0-1.99MPa±1%FS; Phản áp suất: 0-0.8MPa±1%FS; Thê tích đo: 0-50ml/0.1ml;	WUXI/Trung Quốc	2010	MN3T-01	07/5/2027	
2	Máy nén tam liên WG-1C	XIYI/Trung Quốc	2010	MN: 01-02-03	07/5/2027	
3	Máy nén tam liên WG-1C	XIYI/Trung Quốc	2010	MN: 04-05-06	07/5/2027	
4	Máy nén tam liên WG-1C	XIYI/Trung Quốc	2010	MN: 07-08-09	07/5/2027	
5	Máy cắt phẳng ZJ (EDJ-II)	XIYI/Trung Quốc	2010	MCF-01	07/5/2027	
6	Máy nén bê tông (thứ độ bền nén) TYA-2000	Trung Quốc	2015	MNBT-01	07/5/2027	
7	Cân đĩa điện tử - hiện số Model PA-413; Khả năng cân 410g; Độ chính xác 0.001g; Đĩa cân Inox; Màn hình LCD; Nguồn điện 220V/50Hz một pha.	Ohaus - USA	2010	CĐT-01	07/5/2027	
8	Tủ sấy 101-1, dung tích 70 lít; Nhiệt độ từ 50°C - 300°C; Điện áp 220V 50Hz / 01 pha	XIYI/Trung Quốc	2010	TS-01	07/5/2027	
9	Thiết bị Casagrande	Việt Nam	2010	CSGD-01	07/5/2027	
10	Bộ sàng vật liệu - lỗ tròn D200mm; Mất sàng vuông (10; 5; 2; 1; 0.63; 0.5; 0.315; 0.25; 0.1; đáy + nắp)	Trung Quốc	2010	S: 01-10	07/5/2027	
11	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-01	07/5/2027	
12	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-02	07/5/2027	
13	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-03	07/5/2027	
14	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-04	07/5/2027	
15	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-05	07/5/2027	
16	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-06	07/5/2027	
17	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-07	07/5/2027	
18	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-08	07/5/2027	
19	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-09	07/5/2027	
20	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-10	07/5/2027	
21	Đồng hồ đo biến dạng	Link - TQ	2010	ĐHS-11	07/5/2027	
22	Thiết bị cắt cánh GeoNor H70	GeoNor/Na Uy	2022	MCC-H70-01	07/5/2027	
23	Kích thủy lực KN100-150 cùng bơm tay 1 chiều đồng bộ	Việt Nam	2009	KN100-150-01	07/5/2027	
24	Đồng hồ so (theo bộ kích KN100-150)	Trung Quốc	2010	ĐHS-12	07/5/2027	
25	Đồng hồ so (theo bộ kích KN100-150)	Trung Quốc	2010	ĐHS-13	07/5/2027	

26	Áp kế 0-60Mpa (theo kích KN100-150)	Trung Quốc	2009	DHAL-01	07/5/2027	
27	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi (CHA), Model CHAMP	PDI/USA	2011	MSA-CHAMP-01	07/5/2027	
28	Bếp cách cát	Việt Nam	2010		Hoạt động tốt	
29	Chùy Vaxiliep	Việt Nam	2010		Hoạt động tốt	
30	Bộ thử giới hạn dẻo	Việt Nam	2010		Hoạt động tốt	
31	Máy phân tích TPH bằng PP tỷ trọng	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
32	Buret	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
33	Bình định mức	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
34	Bình tam giác	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
35	Cốc đốt	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
36	Bộ khuôn CBR	Việt Nam	2010		Hoạt động tốt	
37	Côn sục	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
38	Giò lưới cân thủy tĩnh	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
39	Pipet tự động	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
40	Bình hút âm	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
41	Bộ dao đai	Việt Nam	2010		Hoạt động tốt	
42	Phễu rót cát	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
43	Máy khuấy	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
44	Ông đong	Trung Quốc	2010		Hoạt động tốt	
45	Máy khoan XY-1A-4 và Thiết bị SPT	Trung Quốc	2024	MK-01	07/5/2027	

2. Danh sách thí nghiệm viên

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/Chức vụ	Hợp đồng lao động	Ghi chú
1	Nguyễn Việt Cường	12.11.1974	Kỹ sư địa chất công trình; Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm; chứng chỉ thí nghiệm hiện trường; chứng chỉ thí nghiệm trong phòng	Giám đốc Công ty, Trưởng phòng thí nghiệm;	Số: 01-0201/HĐLĐ/2026-IndochinaCIC	
2	Lương Văn Sáu	19.05.1969	Kỹ sư địa chất công trình; Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm; chứng chỉ thí nghiệm hiện trường	Phó Giám đốc Công ty, Phó Trưởng phòng thí nghiệm;	Số: 02-0201/HĐLĐ/2026-IndochinaCIC	

3	Lê Công Long	04.4.1975	Kỹ sư địa chất công trình; Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường;	Thí nghiệm viên	Số: 03-0201/HĐLĐ/2026-IndochinaCIC	
4	Trương Tam Quyết	04.10.1961	Kỹ sư địa chất công trình; Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường;	Thí nghiệm viên	Số: 01A-0201/HTCG/2026-IndochinaCIC	
5	Trương Hoàng	22.12.1986	Kỹ sư địa chất công trình; Chứng chỉ thí nghiệm trong phòng; Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường;	Thí nghiệm viên	Số: 02A-0201/HTCG/2026-IndochinaCIC	

